



CHUYỂN DỊCH SINH KẾ NGHỀ CÁ QUY MÔ NHỎ DƯỚI TÁC ĐỘNG ĐA CÚ SỐC: TỔNG QUAN VÀ HÀM Ý CHO VÙNG VEN BIỂN VIỆT NAM

DƯƠNG NGỌC PHƯỚC¹, LÊ THỊ THANH THỦY¹, LÊ CHÍ HÙNG CƯỜNG¹,
NGUYỄN MẠNH SƠN², HỒ LÊ PHI KHANH¹

¹Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế

²Trung tâm thông tin và dịch vụ nông nghiệp và môi trường

Tóm tắt

Nghề cá ven bờ quy mô nhỏ, hạn chế về năng lực sản xuất, đang đối mặt với tính dễ bị tổn thương cao trước tác động cộng hưởng của đa cú sốc xuất hiện liên tiếp như suy giảm nguồn lợi, biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, khủng hoảng thị trường, dịch bệnh và thay đổi chính sách liên quan. Trên cơ sở tổng quan tài liệu theo hướng dẫn PRISMA và phân tích trắc lượng thư mục từ cơ sở dữ liệu Scopus giai đoạn 2004 - 2024 để đánh giá xu hướng chuyển dịch sinh kế trước các cú sốc. Kết quả phân tích cho thấy sự đa dạng nhưng không đồng đều của các chiến lược ứng phó, đa dạng hóa, chuyển đổi sinh kế; tồn tại nhiều khoảng trống về bằng chứng đối với tác động sinh kế và sinh thái.

Từ khóa: Cú sốc, chuyển dịch sinh kế, đa dạng sinh kế, nghề cá ven bờ.

Ngày nhận bài: 2/11/2025; **Ngày sửa chữa:** 3/12/2025; **Ngày duyệt đăng:** 18/12/2025

Livelihood transition in small-scale fisheries under the impact of multiple shocks: A review and implications for coastal Vietnam

Abstract

Small-scale coastal fisheries, constrained by limited production capacity, are facing a high level of vulnerability to the compounded impacts of successive multi-shocks such as resource decline, climate change, natural disasters, environmental pollution, market crises, disease outbreaks, and related policy changes. Based on a literature review following PRISMA guidelines and a bibliometric analysis of the Scopus database for the period 2004 - 2024 to assess trends in livelihood transitions under shocks, the results indicate a diverse but uneven set of coping, diversification, and livelihood transformation strategies. The analysis also reveals substantial evidence gaps regarding both livelihood and ecological impacts.

Keywords: Shocks, livelihood transitions, livelihood diversification, coastal fisheries.

Classification: O13, Q15, R00.

1. GIỚI THIỆU

Nghề cá ven bờ chủ yếu là các tàu thuyền quy mô nhỏ hoạt động ở gần bờ và đầm phá, phần lớn đi về trong ngày, công suất thuyền thấp, giá trị và sản lượng khai thác không cao (Allison & Ellis, 2001; Armitage et al., 2011; Hoàng, 2023). Nghề cá quy mô nhỏ ven bờ đang chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố, bao gồm hạn chế trong công tác quản lý và thực thi, chính sách phát triển kinh tế, biến đổi khí hậu và các yếu tố xã hội khác (Islam và cs., 2022; Lam, & Hà, 2021).

Nhiều nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam cho thấy, số lượng ngư dân có nguồn thu nhập chính từ nghề cá ven bờ đang có xu hướng giảm dần. Ngư dân bắt đầu đa dạng hóa sinh kế, thậm chí chuyển đổi sang các sinh kế thay thế như du lịch sinh thái, lao động phi nông nghiệp hoặc di cư. Tuy nhiên, những thay đổi này không diễn ra trên toàn bộ cộng đồng mà phụ thuộc vào đặc điểm của từng hộ và bối cảnh chính sách, văn hóa - kinh tế - xã hội - môi trường

cũng như tính chất các cú sốc như các sự cố môi trường, dịch bệnh Covid-19, thiên tai bão lụt... (Béné et al., 2016; Hanh & Boonstra, 2019; Trung Thanh et al., 2021).

Các khu vực ven biển Đông Nam Á nói chung và vùng ven biển - đầm phá miền Trung Việt Nam nói riêng đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế mạnh mẽ để thích ứng với tác động của toàn cầu hóa, đô thị hóa và sự sụt giảm tài nguyên thủy sản (Cinner và cs., 2015). Tuy nhiên, trước những thách thức về môi trường và các quy định bảo tồn tài nguyên ngày càng nghiêm ngặt, ngư dân phải đi khai thác xa bờ hơn, thời gian dài hơn nhưng hiệu quả lại giảm. Bên cạnh đó, nhiều vấn đề, sự cố như thiên tai cực đoan, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường biển (như Formosa), biến động giá cả và các cú sốc thị trường đang ngày một gia tăng. Các thách thức này khiến sinh kế thủy sản ngày càng dễ bị tổn thương, trong khi nhiều hộ ngư dân quy mô nhỏ lại khó tận dụng được



các cơ hội kinh tế mới (Betcherman & Marschke, 2016; Trung Thanh et al., 2021).

Chủ đề thích ứng và đa dạng hóa sinh kế đã được nghiên cứu rộng rãi, nhưng phần lớn các công trình này chỉ tập trung vào từng cú sốc riêng lẻ hoặc một số cộng đồng cụ thể, mà chưa có một cái nhìn tổng quát về ảnh hưởng của đồng thời và chồng lấn của nhiều loại cú sốc khác nhau “đa cú sốc” - bao gồm các cú sốc môi trường (biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn lợi, sự cố môi trường), về kinh tế (giá cả, thị trường, nhiên liệu...), xã hội (dịch bệnh, di cư, xung đột), về thể chế chính sách (cấm biển, quy hoạch không gian biển) đối với sự chuyển dịch sinh kế. Hơn nữa, những bằng chứng rời rạc hiện có vẫn chưa được tổng hợp một cách bài bản để rút ra các bài học cho vùng ven biển - đầm phá miền Trung Việt Nam, nơi mà các cú sốc về môi trường, kinh tế và thể chế đang ngày càng cộng hưởng lẫn nhau.

Nghiên cứu này hướng tới: (i) Phân tích tổng quan có hệ thống các bằng chứng quốc tế về tác động của đa cú sốc tới chuyển dịch sinh kế nghề cá quy mô nhỏ; (ii) nhận diện các chiến lược ứng phó, thích nghi, đa dạng hóa và chuyển đổi sinh kế cũng như năng lực chống chịu; (iii) xác định khoảng trống nghiên cứu về chuyển dịch sinh kế bền vững cho cộng đồng ngư dân vùng ven biển Việt Nam.

2. TỔNG QUAN KHUNG LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khung phân tích: Sinh kế, biến động và năng lực chống chịu

Bài báo sử dụng Khung sinh kế bền vững của DFID mô tả sinh kế trong mối quan hệ giữa bối cảnh dễ bị tổn thương (vulnerability context), các loại vốn sinh kế (livelihood assets), cấu trúc và thể chế (transforming structures and processes), chiến lược sinh kế (livelihood strategies) và kết quả sinh kế (livelihood outcomes) (DFID, 1999). Mức độ dễ bị tổn thương của sinh kế chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cú sốc (shocks), các xu thế (trends) và tính mùa vụ (seasonality); đây cũng là những yếu tố có thể tạo ra sự chuyển đổi trong các chiến lược sinh kế.

Cú sốc được hiểu là những sự kiện tương đối đột ngột, ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của hộ và cộng đồng (như thiên tai cực đoan, dịch bệnh, sự cố môi trường, giá cả, thị trường hoặc các biến động về chính sách) làm suy giảm đáng kể tài sản và khả năng tạo thu nhập của sinh kế cộng đồng (DFID, 1999).

Trong đó, đa cú sốc được dùng để chỉ tình huống ứng phó với các nhóm từ hai cú sốc trở lên, xuất hiện nối tiếp hoặc đồng thời và có thể chồng lấn lẫn nhau trong cùng một thời điểm, làm bối cảnh dễ bị tổn thương của cộng đồng có thể phức tạp hơn và tạo áp

lực lên nhu cầu điều chỉnh hoặc chuyển dịch sinh kế (Nguyen và cs., 2023).

Với những sự thay đổi trong bối cảnh chính trị - xã hội, và ngày một xuất hiện nhiều tình trạng đa cú sốc cộng hưởng hơn, nhóm tác giả Natarajan và cs (2022) đề xuất điều chỉnh lại khung sinh kế bền vững DFID để phù hợp hơn với thế kỷ 21. Khung lý thuyết mới này nhấn mạnh vào tác động của các quyền lực trong đó có sức mạnh chính trị tới sinh kế, những cơ hội cải thiện sinh kế trong bối cảnh dễ bị tổn thương và nhóm tác giả đã thay thuật ngữ “chiến lược sinh kế” (livelihood strategy) bằng “sinh kế trong biến động” (livelihoods in flux) (Natarajan và cs., 2022).

Trong khung phân tích của bài báo, năng lực chống chịu được xem là yếu tố trung gian quyết định quỹ đạo của chuyển dịch sinh kế. Theo Amadu (2021) tổng hợp từ nhiều nghiên cứu trước và cho rằng năng lực chống chịu được cấu thành từ 3 trụ cột: Khả năng đỡ đệm (buffer capacity), tự tổ chức (self-organization) và học hỏi (learning). Các cộng đồng nghèo thường thiếu hụt cả 3 năng lực này nên cần có nhiều chính sách hỗ trợ để cải thiện (Amadu và cs., 2021).

Bhowmik và cs. (2021) lại đề xuất nghiên cứu khả năng chống chịu của các cộng đồng ngư dân thông qua khung “5C-4R” bao gồm: Vốn con người (Human capital); Vốn xã hội (Social capital); Vốn vật chất (Physical capital); Vốn tự nhiên (Natural capital); Vốn tài chính (Financial capital).

Bên cạnh đó, 4 đặc tính của khả năng chống chịu (4Rs) được nhấn mạnh, bao gồm: Tính bền vững (robustness), tính linh hoạt (resourcefulness), tính dư phòng (redundancy) và tính nhanh nhạy (rapidity).

Sự thay đổi trong năm loại vốn sinh kế (5Cs) sẽ tác động đến năng lực chống chịu tổng thể của cộng đồng, và phản ứng của cộng đồng sau cú sốc có thể diễn ra theo 3 hướng: “Bật lên mạnh hơn” (bounce back better) với các nguồn vốn được củng cố; phục hồi về trạng thái ban đầu; hoặc suy giảm năng lực (bounce back worse) với nguồn vốn bị thu hẹp và sinh kế ngày càng dễ tổn thương hơn.

2.2. Phương pháp tổng quan hệ thống và phân tích trắc lượng thư mục

Bài báo áp dụng phương pháp tổng quan tài liệu theo hướng dẫn PRISMA kết hợp với phương pháp phân tích thư mục (bibliometrics) từ cơ sở dữ liệu Scopus. Việc chỉ lựa chọn cơ sở dữ liệu Scopus để phân tích do đây là cơ sở dữ liệu khoa học lớn trên thế giới, có tính bao quát rộng đối với các tạp chí quốc tế trong các lĩnh vực phát triển, sinh kế, biến đổi khí hậu. Tập trung vào một cơ sở dữ liệu thống nhất còn giúp quy trình sàng lọc minh bạch, tránh việc trùng lặp và thuận tiện khi tái lập nghiên cứu.



Nghiên cứu lựa chọn giai đoạn 2004 - 2024 để phân tích và ghi nhận sự phát triển vì đây là giai đoạn có sự phát triển mạnh về nghiên cứu sinh kế, phát triển, đặc biệt đây là thời gian đầu của việc nhìn nhận biến đổi khí hậu đầu những năm 2000. Giai đoạn này cũng ghi nhận sự xuất hiện dồn dập của các cú sốc cộng hưởng hiện đại như khủng hoảng kinh tế, các cú sốc về sự cố môi trường, đại dịch lớn như SARS, Covid-19. Khung thời gian này cũng cho phép định hình rõ nét hơn sự chuyển dịch từ ứng phó đơn lẻ các cú sốc sang ứng phó đa cú sốc của cộng đồng ngư dân.

Giai đoạn nhận diện: Sử dụng truy vấn chủ đề TITLE-ABS-KEY trên Scopus với cú pháp: Fish* AND Livelihood* AND (shock* OR transition* OR coping* OR adapt* OR resilience* OR alternative*). Tổng cộng 2,351 tài liệu đã được trích xuất. Sau khi áp dụng bộ lọc ngôn ngữ (tiếng Anh), loại tài liệu (Article, Review), lĩnh vực liên quan và thời gian xuất bản từ 2004 - 2024 còn lại 185 bài báo. Dữ liệu được xuất sang định dạng .csv để phục vụ bước sàng lọc, xử lý và phân tích thông kê.

Ở bước sàng lọc: Tiêu đề và tóm tắt của 185 ấn phẩm được đọc nhanh để loại bỏ các tài liệu không liên quan đến sinh kế cấp hộ/cộng đồng, không có nội dung về chuyển dịch sinh kế hoặc khả năng chống chịu, hoặc chỉ tập trung vào các bối cảnh hoàn toàn đô thị, không gắn với tài nguyên thiên nhiên. Từ đó chọn lọc được 138 bài liên quan trực tiếp đến chủ đề của nghiên cứu.

Giai đoạn xử lý và phân tích thống kê được thực hiện chủ yếu bằng gói bibliometrix trong môi trường RStudio, thông qua giao diện BiblioShiny và phần mềm VOSviewer. VOSviewer được sử dụng để xây dựng các Mạng lưới Đồng xuất hiện từ khóa (Co-occurrence Networks), hiển thị các mối quan hệ dựa trên tần suất từ khóa xuất hiện cùng nhau, được phân nhóm thành các cụm chủ đề. Các phân tích trắc lượng này chủ yếu nhằm mô tả cấu trúc trường nghiên cứu và hỗ trợ quá trình lựa chọn 19 bài nghiên cứu sâu để phân tích chi tiết hơn.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa cú sốc và chuyển dịch sinh kế ngư dân nghề cá quy mô nhỏ

Ngoài chủ động đa dạng hóa sinh kế để quản trị rủi ro, nhiều hộ gia đình nông thôn, trong đó có ngư dân nghề cá quy mô nhỏ, rơi vào tình trạng bất buộc phải thay đổi sinh kế do các cú sốc. Nguyen (2023) phân loại các cú sốc hiệp số (covariate shocks) (lũ lụt, hạn hán, bão, các sự kiện thời tiết và cú sốc thị trường khác) và cú sốc đặc thù (về dân số, sản xuất nông nghiệp, cú sốc tài chính). Các cú sốc hiệp số như lũ lụt, hạn hán, bão, cú sốc thị trường đều gây ảnh hưởng tới một tỷ lệ lớn hộ gia đình và làm giảm đáng kể mức tiêu dùng bình quân đầu người. Các cú sốc đặc thù như ốm đau, tai

nạn, mất việc làm thường tác động trực tiếp đến một số hộ cụ thể, nhưng vẫn có thể khiến các hộ đó rơi vào vòng xoáy nợ nần và nghèo đói kéo dài nếu thiếu nguồn lực hỗ trợ (Nguyen và cs., 2023).

Trong bối cảnh nghề cá quy mô nhỏ, các cú sốc môi trường (biến đổi khí hậu, thiên tai, suy giảm nguồn lợi, sự cố môi trường biển), cú sốc kinh tế (biến động giá nhiên liệu, giá thủy sản), cú sốc xã hội (dịch bệnh, xung đột, bất ổn chính trị) và các biện pháp quản lý (lệnh cấm đánh bắt, hạn chế ngư cụ, quy hoạch không gian biển...) thường không diễn ra riêng lẻ mà chồng lấn, làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của cộng đồng ngư dân.

Béné và cộng sự (2016) đã thu thập dữ liệu từ 480 hộ gia đình tại 8 cộng đồng ven biển thuộc bốn quốc gia - Fiji, Ghana, Sri Lanka và Việt Nam - nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng chống chịu của các cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ trước các cú sốc và áp lực sinh kế. Nghiên cứu cho thấy, các hộ gia đình ngư dân phải đối mặt với nhiều loại rủi ro như thiên tai, bệnh tật, mất mùa, mất ngư cụ, tai nạn trên biển, biến động giá cá, thay đổi chính sách khai thác. Đáng chú ý, các chiến lược thích ứng thường tập trung vào điều chỉnh trong nội bộ ngành nghề hoặc cắt giảm chi tiêu, trong khi các lựa chọn sinh kế phi thủy sản như đa dạng sinh kế hoặc di cư ít được lựa chọn hơn do hạn chế về vốn, kỹ năng và cơ hội. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tài sản vật chất có ảnh hưởng đáng kể tới thu nhập và khả năng chống chịu của ngư dân, trong khi vốn xã hội và vốn con người đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp cận thông tin, hỗ trợ và thị trường (Béné và cs., 2016).

Shah và cs (2025) đã tổng hợp kết quả nghiên cứu từ 23 công trình xuất bản về chiến lược thích ứng của cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ và chỉ ra rằng các cú sốc kép - như đại dịch COVID-19 kết hợp với lệnh cấm khai thác - có tác động rất mạnh đến sinh kế ngư dân. Phần lớn các nghiên cứu chỉ mô tả chiến lược thích ứng mà chưa đánh giá đầy đủ kết quả dài hạn của các chiến lược đã triển khai đối với cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ, đặc biệt là tác động đến tính bền vững sinh kế và hệ sinh thái (Shah và cs., 2025).

Ở cấp độ bối cảnh xung đột, Georgios Orfanos (2016) đã nghiên cứu về tác động của xung đột vũ trang và các biện pháp phong tỏa tới sinh kế ngư dân quy mô nhỏ tại Dải Gaza. Israel đã áp đặt giới hạn vùng đánh bắt nghiêm ngặt, thu hẹp dần diện tích vùng biển mà ngư dân Gaza được phép khai thác. Kết quả là sản lượng cá sụt giảm mạnh - từ 3.600 tấn năm 1998 xuống còn khoảng 2.000 tấn năm 2013 - kéo theo thu nhập giảm, nợ nần gia tăng và tình trạng mất an ninh lương thực ngày càng nghiêm trọng. Gần 95% ngư dân phải



dựa vào viện trợ nhân đạo, trong khi 80% dân số Gaza phụ thuộc vào hỗ trợ quốc tế để đáp ứng nhu cầu cơ bản. Nhiều ngư dân bỏ nghề hoặc chuyển sang các công việc phi nông nghiệp, khiến nghề cá truyền thống đứng trước nguy cơ mai một (Orfanos, 2016).

Trong bối cảnh cú sốc kép về dịch bệnh và quản lý nguồn lợi, Bhowmik (2021) nghiên cứu tác động của hai cú sốc kép là COVID-19 và lệnh cấm đánh bắt cá 65 ngày để khôi phục nguồn lợi thủy sản đến sinh kế cộng đồng ngư dân tại các khu vực ven biển Bangladesh. Việc phong tỏa do COVID-19 và cấm biển khiến ngư dân không thể ra khơi trong suốt giai đoạn này, làm cho tổng thời gian mất việc tăng gấp đôi. Thu nhập giảm sút nghiêm trọng, khả năng nuôi sống gia đình suy yếu, trong khi họ không nhận được hỗ trợ xã hội bổ sung nào trong giai đoạn phong tỏa. Khi hai yếu tố này xảy ra liên tiếp, sự ổn định của cộng đồng ngư dân bị suy giảm rõ rệt, tính dễ tổn thương tăng cao (Bhowmik và cs., 2021).

Ở châu Âu, nghiên cứu của Rosciszewski-Dodgson (2025) cho thấy tác động của lệnh cấm khai thác một số loại hình đánh bắt tại một số vùng biển châu Âu đã tạo ra một sự thay đổi lớn với sinh kế ngư dân địa phương. Kể từ ngày 3/7/2019, Ủy ban châu Âu (EC) đã ban hành lệnh cấm khai thác loài cá tuyết tại một số khu vực có mật độ cá cao nhất, nhằm bảo tồn nguồn lợi bị suy giảm nghiêm trọng, buộc các ngư dân phải điều chỉnh chiến lược sinh kế như chuyển sang đánh bắt những loài cá khác, thay đổi ngư cụ, giảm thời gian đi biển hoặc tìm kiếm việc làm thay thế trên bờ. Một số ngư dân tận dụng cơ hội chuyển sang phát triển du lịch, dịch vụ hoặc công việc phi nông nghiệp, song không phải ai cũng có đủ vốn, kỹ năng và quan hệ xã hội để thực hiện chuyển đổi thành công (Rosciszewski-Dodgson, & Cirella, 2025).

Tổng hợp các nghiên cứu, Shah và cs. (2025) cho thấy các cú sốc kép - như đại dịch COVID-19 kết hợp với lệnh cấm khai thác, hay suy giảm nguồn lợi đi cùng với siết chặt quy định quản lý - có tác động mạnh đến sinh kế ngư dân quy mô nhỏ. Phần lớn các nghiên cứu chỉ mô tả chiến lược thích ứng mà chưa đánh giá đầy đủ kết quả dài hạn của các chiến lược đã triển khai đối với tính bền vững sinh kế và hệ sinh thái, cho thấy nhu cầu cần có những nghiên cứu sâu hơn về hiệu quả thực sự của các quỹ đạo chuyển dịch sinh kế trong bối cảnh đa cú sốc (Shah và cs., 2025).

Các nghiên cứu trường hợp trên cho thấy chuyển dịch sinh kế trong nghề cá quy mô nhỏ vừa là phản ứng bắt buộc trước các cú sốc, vừa là một quá trình phức tạp, không đồng đều, phụ thuộc vào bối cảnh thể chế, thị trường, hỗ trợ chính sách và năng lực nội tại của từng hộ và cộng đồng.

3.2. Chuyển dịch sinh kế ngư dân và năng lực chống chịu trong bối cảnh Việt Nam

Tại Việt Nam, khảo sát sinh kế của 180 hộ tại 8 xã ven biển của 3 tỉnh Thanh Hóa, Khánh Hòa, Sóc Trăng, Mai và Thắng (2011) đã ghi nhận xu hướng sụt giảm trong các nguồn thu nhập từ thủy sản, đặc biệt là từ đánh bắt và nuôi trồng thủy sản (NTTS) do cộng hưởng của các sự cố thiên tai, giá nhiên liệu cao, sụt giảm nguồn tài nguyên. Trước bối cảnh này, các hộ gia đình đã có các chiến lược đa dạng hóa sinh kế và chuyển đổi sinh kế (Mai, & Thắng, 2011).

Nghiên cứu của Betcherman (2016) trên 599 hộ gia đình tại 12 xã ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Bắc Trung bộ Việt Nam cho thấy trong giai đoạn 2002 - 2021 đã có sự thay đổi đáng kể trong các nguồn thu nhập của người dân. Theo đó, số lượng hộ phụ thuộc vào NTTS là nguồn sinh kế lớn nhất đã giảm đi do doanh thu từ NTTS đã sụt giảm nên một số hộ mặc dù vẫn tiếp tục duy trì NTTS nhưng đã bắt đầu thực hiện các mô hình sinh kế khác có hiệu quả hơn, đặc biệt là các công việc làm công ăn lương (Betcherman, & Marschke, 2016). Điều này phản ánh một dạng chuyển dịch sinh kế vừa mang tính chủ động đón bắt cơ hội thị trường, thay vì bị động hứng chịu thì đã chuyển sang thay đổi hữu hiệu.

Sự chuyển dịch sinh kế không chỉ nảy sinh do những thay đổi về kinh tế mà còn có thể do các yếu tố môi trường. Theo Đạt (2012), biến đổi khí hậu đã khiến các vùng ven biển, đầm phá đối mặt với nhiều rủi ro hơn như nước biển dâng, xâm nhập mặn, bão lũ, xói lở bờ biển, khiến cho các hoạt động đánh bắt, NTTS ngày càng rủi ro. Nhiều hộ buộc phải chuyển đổi hình thức canh tác, thay đổi đối tượng nuôi, giảm quy mô hoặc thậm chí dừng hẳn hoạt động sản xuất. Ở đây cú sốc môi trường dài hạn (biến đổi khí hậu) đan xen với các sự cố như bão lũ xói lở đã tạo thành bối cảnh đa cú sốc, đẩy các quyết định chuyển đổi sinh kế của hộ vào trạng thái bị động hơn (Đạt, & Thu, 2012).

Truyền (2019) khi nghiên cứu tác động của sự cố môi trường Formosa tại các tỉnh ven biển Bắc Trung bộ cho thấy, thời gian ảnh hưởng của sự cố đến nhóm hộ chuyên khai thác thủy sản dài hơn nhóm hộ khai thác thủy sản đa dạng sinh kế. Thu nhập của ngư dân và các hộ làm dịch vụ gắn với nghề cá bị giảm mạnh trong giai đoạn đầu sau sự cố, nhưng mức độ phục hồi khác nhau giữa các nhóm nghề. Nhìn chung, các hộ có khả năng tiếp cận tốt hơn với các sinh kế phi tài nguyên (buôn bán nhỏ, dịch vụ, lao động thuê...) thường phục hồi thu nhập nhanh hơn so với các hộ phụ thuộc hoàn toàn vào khai thác thủy sản (Truyền và cs., 2019). Trường hợp nghiên cứu về Formosa cho thấy rõ vai trò của đa dạng hóa sinh kế như một lớp đỡ



đệm trong năng lực chống chịu của hộ, giúp các thành viên cộng đồng có thể rút ngắn thời gian và mức độ tổn thương sau cú sốc môi trường ở quy mô lớn.

Nghiên cứu tại 3 khu vực có rừng ngập mặn của Việt Nam là xã Giao Xuân (Nam Định), Đa Lộc (Thanh Hóa) và Đồng Rui (Quảng Ninh) của Orchard và cs (2016) cho thấy sự phát triển của hoạt động NTTS có xu hướng tạo ra các khoảng cách thu nhập trong cộng đồng và khu vực nào càng phát triển NTTS thì sự đa dạng sinh kế lại thấp hơn các khu vực có mật độ phát triển thấp hơn. Các hộ gia đình có thu nhập cao từ hồ nuôi tôm và các sinh kế khác có xu hướng có thu nhập thấp hơn từ các sinh kế dựa vào rừng ngập mặn (như khai thác thủy sản thủ công trong rừng ngập mặn). Ngược lại, các hộ nghèo có xu hướng vào rừng ngập mặn khai thác nhiều hơn (Orchard và cs., 2016). Như vậy, quá trình chuyển dịch sinh kế gắn với nuôi tôm và khai thác rừng ngập mặn vừa mở ra cơ hội tích lũy cho một số nhóm, vừa tạo ra nguy cơ “bẫy sinh kế” và gia tăng áp lực lên hệ sinh thái đối với các nhóm yếu thế.

Các kết quả trên cho thấy, sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển và đầm phá Việt Nam đang chịu tác động đồng thời của nhiều quá trình: Suy giảm nguồn lợi, biến đổi khí hậu, các sự cố môi trường, công nghiệp hóa - đô thị hóa, phát triển du lịch, cùng với các thay đổi về chính sách quản lý nghề cá và bảo tồn. Trong bối cảnh đó, năng lực chống chịu và khả năng chuyển đổi sinh kế của các hộ và cộng đồng vẫn còn nhiều hạn chế, không đồng đều giữa các nhóm hộ; đây chính là cơ sở quan trọng để bài báo nhận diện khoảng trống nghiên cứu và đề xuất các hàm ý cho vùng ven biển Việt Nam trong các phần tiếp theo.

4. KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở tổng quan hệ thống các tài liệu, nghiên cứu này nhận diện các khoảng trống lớn về lý luận và thực tiễn đối với vấn đề chuyển dịch sinh kế:

Bằng chứng thực nghiệm của việc thúc đẩy đa dạng hóa sinh kế để giảm áp lực lên nguồn lợi thủy sản, giảm tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc và xóa đói giảm nghèo còn hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu được rà soát chỉ ghi nhận việc đa dạng hóa sinh kế tác động tới thu nhập trước các cú sốc không rõ ràng hoặc thậm chí không có thay đổi gì. Về tác động tới hệ sinh thái, đa phần không thấy cải thiện gì. Điều này phản ánh sự thiếu hụt các căn cứ về tác động của đa dạng hóa sinh kế và thiếu bằng chứng củng cố cơ sở lý thuyết.

Các nghiên cứu được rà soát chỉ mô tả chiến lược thích ứng mà chưa tiến hành đánh giá chính thức, dẫn đến hạn chế trong việc xác định chiến lược nào thực sự hiệu quả, hiệu quả với ai và vì sao - những thông tin thiết yếu để phát triển các chiến lược thích ứng phù

hợp với từng bối cảnh cụ thể của cộng đồng. Do đó, một yêu cầu đặt ra là cần có các chương trình giám sát xã hội - sinh thái dài hạn để đánh giá thực chất các kết quả của các chiến lược đã triển khai đối với cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ.

Ngoài ra, đa số các nghiên cứu hiện nay tập trung chủ yếu vào nhóm ngư dân khai thác, trong khi thiếu vắng nghiên cứu về nhóm chế biến thủy sản, tạo ra khoảng trống quan trọng trong việc hiểu rõ cách các nhóm khác nhau trong cộng đồng nghề cá phản ứng với biến đổi và được hỗ trợ như thế nào thông qua các chiến lược thích ứng. Điều này đặc biệt đáng chú ý vì phụ nữ giữ vai trò chủ đạo trong lĩnh vực chế biến thủy sản, đặt ra vấn đề về bình đẳng giới trong xây dựng chiến lược thích ứng.

Bên cạnh đó, khi hầu hết các bài viết tập trung ở cấp cộng đồng, vẫn còn thiếu kiến thức về năng lực thích ứng ở cấp cá nhân và hộ gia đình, cho thấy nhu cầu cấp thiết cần mở rộng phạm vi nghiên cứu trong tương lai. Đồng thời, các chiến lược thích ứng cũng cần được đặt trong mối liên hệ với tác động sinh thái, bởi một số biện pháp như thay đổi tập quán khai thác hoặc phát triển NTTS cộng đồng cũng có thể vô tình dẫn đến suy giảm nguồn lợi thủy sản.

5. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Để giải quyết khoảng trống nghiên cứu này, cần có những đánh giá kết quả dài hạn của các chiến lược thích ứng đã được triển khai, áp dụng cách tiếp cận hệ thống nhằm nhận diện mối liên kết giữa các cộng đồng nghề cá quy mô nhỏ trong hệ thống xã hội - sinh thái; hiểu rõ hơn cách các nhóm khác nhau trong cộng đồng nghề cá quy mô nhỏ, đặc biệt là phụ nữ - những người giữ vai trò quan trọng trong chế biến thủy sản, phản ứng với biến đổi và thích ứng ra sao và thực hiện nghiên cứu định tính chuyên sâu để làm rõ sự khác biệt về năng lực thích ứng ở cấp cá nhân và hộ gia đình, vốn chịu ảnh hưởng của những bất bình đẳng đan xen trong nội bộ cộng đồng. Cách tiếp cận này sẽ giúp hình thành một khung nghiên cứu và chính sách thống nhất, hiệu quả hơn trong việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên đối với phúc lợi con người.

Việc duy trì các hệ sinh thái biển và ven biển khỏe mạnh là yếu tố then chốt cho phát triển nghề cá quy mô nhỏ bền vững trong toàn chuỗi giá trị, bởi các hoạt động này không thể tồn tại nếu thiếu nguồn tài nguyên mà chúng phụ thuộc. Tuy nhiên, hệ thống xã hội - sinh thái biển và ven biển mà nghề cá quy mô nhỏ đang hoạt động rất năng động, phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể và không hoàn toàn do cộng đồng kiểm soát, do đó luôn tồn tại những cơ hội, thách thức và ràng buộc khác nhau. Trước thực tế tại nhiều nơi, việc



ban hành chính sách còn mang tính đơn ngành, dẫn đến nhiều tác động không mong muốn tới các sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Nhưng vẫn còn ít nghiên cứu liên ngành, liên hệ sinh thái ở cấp cảnh quan để hiểu tác động của chính sách nông nghiệp tới các sinh kế thủy sản, sinh kế lâm nghiệp, du lịch,... và ngược lại để hiểu vì sao tại mỗi địa phương, người dân chuyển đổi sinh kế và sự thay đổi diễn ra như thế nào.

Ngoài ra cũng cần có các chiến lược thích ứng cần được xem xét theo cách tiếp cận hệ thống, cho phép tích hợp các hành động trong và ngoài lĩnh vực nghề cá quy mô nhỏ, qua đó phản ánh mối liên kết chặt chẽ giữa cộng đồng ngư dân và xã hội rộng lớn hơn. Những can thiệp liên ngành, tập trung vào phát triển vốn con người và vốn xã hội, thường hiệu quả hơn so với các biện pháp chỉ hướng tới tài sản nghề cá, chẳng hạn như đầu tư vào giáo dục và dạy nghề. Hơn nữa, vì ngư dân thường phản ứng nhanh hơn các quá trình ra quyết định của cơ quan quản lý, nên bất kỳ hệ thống quản trị nào được thiết lập nhằm thúc đẩy năng lực thích ứng cũng cần có tính linh hoạt cao và khả năng xử lý sự phức tạp trong phản ứng của ngư dân.

6. KẾT LUẬN

Thông qua tổng quan hệ thống kết hợp phân tích trắc lượng cho thấy trường nghiên cứu về đa dạng hóa và chuyển dịch sinh kế trong bối cảnh rủi ro, biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên đã phát triển mạnh, nhưng bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của các chiến lược này vẫn còn hạn chế và không nhất quán. Kết quả rà soát của Roscher (2022) cho thấy tác động của đa dạng hóa sinh kế đối với sinh kế và hệ sinh thái còn mơ hồ, với tỷ lệ lớn các nghiên cứu không chứng minh được sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt là đối với áp lực lên nguồn lợi thủy sản và giảm nghèo.

Một điểm quan trọng khác là mối quan hệ giữa đa dạng hóa sinh kế, phúc lợi hộ gia đình và năng lực chống chịu không đơn giản, tuyến tính mà mang tính động và chứa đựng các tác động phản hồi phức tạp. Nghiên cứu của Peng và cs (2022) cho thấy đa dạng hóa có thể là chiến lược sinh tồn bắt buộc đối với nông hộ quy mô nhỏ, nhưng lại kém hiệu quả, thậm chí gây phân tán nguồn lực đối với nhóm hộ khá giả hơn – những người có thể hưởng lợi nhiều hơn từ chuyên môn hóa và đầu tư vào kỹ năng, giáo dục.

Đối với nghề cá quy mô nhỏ, rà soát của Shah (2025) cho thấy các nghiên cứu về tính chống chịu và chiến lược thích ứng còn thiên về mô tả, thiếu các đánh giá kết quả dài hạn, ít chú ý đến nhóm chế biến thủy sản – nơi phụ nữ giữ vai trò trung tâm và hiếm khi gắn kết chặt chẽ với tác động sinh thái. Những hạn chế này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh các hệ thống xã hội – sinh thái

biển, ven biển đang chịu tác động đồng thời của nhiều cú sốc và căng thẳng (Shah và cs., 2025).

Đặt trong bối cảnh vùng ven biển và đầm phá Việt Nam đặc biệt tại khu vực miền Trung, nơi sinh kế ngư dân đang chịu nhiều tác động cộng hưởng của các yếu tố như: Biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan, sự cố môi trường, suy giảm nguồn lợi, công nghiệp hóa – đô thị hóa và phát triển du lịch, các kết quả tổng quan trên cho thấy nhu cầu cấp thiết phải có những nghiên cứu liên ngành, gắn với cách tiếp cận hệ thống, kết hợp định lượng và định tính với sự tham gia của cộng đồng. Việc hiểu rõ hơn các quỹ đạo chuyển dịch sinh kế, những bẫy sinh kế tiềm ẩn và các yếu tố chi phối năng lực thích ứng ở cấp hộ và cấp cá nhân sẽ là cơ sở quan trọng để thiết kế các chính sách liên ngành, linh hoạt, coi trọng phát triển vốn con người và vốn xã hội, góp phần hỗ trợ chuyển dịch sinh kế bền vững và tăng cường năng lực chống chịu cho cộng đồng ngư dân vùng ven biển Việt Nam trong bối cảnh đa cú sốc và bất ổn gia tăng.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ kinh phí nghiên cứu của đề tài Đại học Huế năm 2024, mã số DHH2024-02-181 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amadu, I., Armah, F. A., Aheto, D. W., & Adongo, C. A. (2021). A study on livelihood resilience in the small-scale fisheries of Ghana using a structural equation modelling approach. *Ocean & Coastal Management*, 215, 105952.
2. Béné, C., Al-Hassan, R. M., Amarasinghe, O., Fong, P., Ocran, J., Onumah, E., Ratuniata, R., Tuyen, T. V., McGregor, J. A., & Mills, D. J. (2016). Is resilience socially constructed? Empirical evidence from Fiji, Ghana, Sri Lanka, and Vietnam. *Global Environmental Change*, 38, 153-170. <https://doi.org/10.1016/j.gloenvcha.2016.03.005>.
3. Betcherman, G., & Marschke, M. (2016). Coastal livelihoods in transition: How are Vietnamese households responding to changes in the fisheries and in the economy? *Journal of Rural Studies*, 45, 24-33.
4. Bhowmik, J., Selim, S. A., Irfanullah, H. M., Shuchi, J. S., Sultana, R., & Ahmed, S. G. (2021). Resilience of small-scale marine fishers of Bangladesh against the COVID-19 pandemic and the 65-day fishing ban. *Mar Policy*, 134, 104794. <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2021.104794>.
5. Cinner, J. E., Huchery, C., Hicks, C. C., Daw, T. M., Marshall, N., Wamukota, A., & Allison, E. H. (2015). - Changes in adaptive capacity of Kenyan fishing communities. - 5(- 9), - 876. - <https://doi.org/10.1038/nclimate2690>.



6. Cui, H., Wang, Y., & Zheng, L. (2025). Livelihood sustainability of rural households in response to external shocks, internal stressors and geographical disadvantages: empirical evidence from rural China. *Environment, Development and Sustainability*, 27(8), 18221-18250.
7. DFID. (1999). Sustainable livelihoods guidance sheets. <https://www.livelihoodscentre.org/documents/114097690/114438878/Sustainable+livelihoods+guidance+sheets.pdf/594e5ea6-99a9-2a4e-f288-cbb4ae4bea8b?t=1569512091877>.
8. Đạt, T. T., & Thu, V. T. H. (2012). Biến đổi khí hậu và Sinh kế ven biển. Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
9. Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal of agricultural economics*, 51(2), 289-302.
10. Imperatives, S. (1987). Report of the World Commission on Environment and Development: Our common future. Accessed Feb, 10(42,427), 1-223.
11. Islam, R., Ghani, A. B. A., Sultana, S., & Mahyudin, E. (2022). The Influence of Environmental Transformation on Small-Scale Fishing Communities' Livelihood. *Sustainability*, 14(7). <https://doi.org/10.3390/su14074337>.
12. Kamwi, J. M., Chirwa, P. W., Manda, S. O., Graz, P. F., & Kätsch, C. (2015). Livelihoods, land use and land cover change in the Zambezi Region, Namibia. *Population and Environment*, 37(2), 207-230.
13. Keeble, B. R. (1988). The Brundtland report: 'Our common future'. *Medicine and war*, 4(1), 17-25.
14. Kramer, D. B., Stevens, K., Williams, N. E., Sistla, S. A., Roddy, A. B., & Urquhart, G. R. (2017). Coastal livelihood transitions under globalization with implications for trans-ecosystem interactions. *PloS One*, 12(10), e0186683.
15. Lam, P. T., & Hà, L. T. T. (2021). Nghiên cứu ảnh hưởng của thích ứng sinh kế lên nguồn lực sinh kế của ngư dân ven biển đối với các hiện tượng thời tiết cực đoan: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Quảng Ngãi Khoa học và công nghệ lâm nghiệp, số 6, 162-173.
16. Mai, N. X., & Thắng, N. D. (2011). Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển, thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Xã hội học*, 4(116).
17. Natarajan, N., Newsham, A., Rigg, J., & Suhardiman, D. (2022). A sustainable livelihoods framework for the 21st century. *World development*, 155, 105898.
18. Nguyen, D. L., Nguyen, T. T., & Grote, U. (2023). Shocks, household consumption, and livelihood diversification: a comparative evidence from panel data in rural Thailand and Vietnam. *Economic Change and Restructuring*, 56(5), 3223-3255.
19. Nguyen, Q., & Kim, D.-C. (2020). Reconsidering rural land use and livelihood transition under the pressure of urbanization in Vietnam: A case study of Hanoi. *Land Use Policy*, 99, 104896.
20. Orchard, S. E., Stringer, L. C., & Quinn, C. H. (2016). Mangrove system dynamics in Southeast Asia: linking livelihoods and ecosystem services in Vietnam. *Regional Environmental Change*, 16(3), 865-879.
21. Orfanos, G. (2016). Fishing amidst Conflict: Small-Scale Fishermen's Perspective in Gaza.
22. Peng, W., Robinson, B. E., Zheng, H., Li, C., Wang, F., & Li, R. (2022). The limits of livelihood diversification and sustainable household well-being, evidence from China. *Environmental Development*, 43, 100736.
23. Rosciszewski-Dodgson, M. J., & Cirella, G. T. (2025). Vessel size and target species determine the resilience of fishing sectors to policy shocks: evidence from the 2019 Baltic Sea cod ban. *ICES Journal of Marine Science*, 82(8). <https://doi.org/10.1093/icesjms/fsaf136>.
24. Roscher, M. B., Allison, E. H., Mills, D. J., Eriksson, H., Hellebrandt, D., & Andrew, N. L. (2022). Sustainable development outcomes of livelihood diversification in small-scale fisheries. *Fish and Fisheries*, 23(4), 910-925. <https://doi.org/10.1111/faf.12662>.
25. Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: a framework for analysis.
26. Sen, L. T. H., Rôt, Đ. V., Dũng, N. T., & Nhật, N. Đ. (2022). Nhận thức và thực hành các biện pháp an toàn khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của nông dân trồng lúa ở Huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế, *Tạp Chí điện tử Khoa học Và công nghệ nông nghiệp*, 6(1), 2891-2900. <https://doi.org/https://doi.org/10.46826/huaf-jasat.v6n1y2022.847>.
27. Shah, B. V., O'Leary, B. C., Rejula, K., Kemp, P., Sandhya, K. M., Madhu, V. R., & Gopal, N. (2025). Adaptation Strategies of Small-Scale Marine Fisheries in Response to Climate Change, Resource Changes, and Sudden Systemic Shocks. *WIREs Climate Change*, 16(5). <https://doi.org/10.1002/wcc.70019>.
28. Sơn, T. Đ. A. (2018). Sinh kế của cư dân duyên hải miền trung hiện nay- Những thách thức và tác động đối với đời sống và văn hóa cộng đồng. *Phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng*, 99.
29. Truyền, N. N., Dũng, N. T., & Phước, D. N. (2019). Đánh giá mức độ phục hồi sinh kế của ngư dân sau ảnh hưởng của sự cố Formosa tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 128(3D), 53-65-53-65.
30. Wang, C.-c., & Yang, Y.-s. (2011). Review of research on mountainous ecological restoration based on farmer household livelihood evolution. *Journal of Natural Resources*, 26(2), 344-352.